

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Xổ số Kiến thiết An Giang là Công ty TNHH Một thành viên 100% vốn Nhà nước được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600190393 đăng ký lần đầu ngày 18/08/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 30/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 64C, đường Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Xổ số kiến thiết.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 2 ngày 30/01/2018 là:

- Kinh doanh các loại hình xổ số;

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và bao gồm cả hướng dẫn kế toán áp dụng cho Công ty xổ số kiến thiết được Bộ Tài chính ban hành tại Thông tư 168/2009/TT-BTC ngày 19/08/2009.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng, với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	không thời hạn

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10 . Dự phòng rủi ro trả thưởng

Theo quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số, điều kiện được trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng là khi trong kỳ trích lập doanh nghiệp kinh doanh xổ số có tỷ lệ trả thưởng thực tế nhỏ hơn tỷ lệ trả thưởng kế hoạch của từng loại hình sản phẩm xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Theo Thông tư số 75/2013/TT-BTC ngày 04/06/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết về hoạt động kinh doanh xổ số, tỷ lệ trả thưởng đối với xổ số truyền thống là 50%.

Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được tạm trích lập theo quý và thực hiện quyết toán khi kết thúc năm tài chính.

Mức trích lập được xác định như sau: $DP_{tt} = DT \times TL_{kh} - TT_{tt}$

Trong đó:

- DP_{tt} : Mức trích dự phòng trả thưởng của từng loại hình xổ số;
- DT : Tổng doanh thu có thuế của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập;
- TL_{kh} : Tỷ lệ trả thưởng kế hoạch trong kỳ trích lập theo quy định đối với từng loại hình xổ số;
- TT_{tt} : Tổng giá trị trả thưởng thực tế đã thanh toán cho khách hàng trúng thưởng của từng loại hình xổ số trong kỳ trích lập thuộc trách nhiệm chi trả của doanh nghiệp kinh doanh xổ số.

Đối với các công ty xổ số kiến thiết hoạt động kinh doanh tại khu vực miền Nam, mức trích lập phải đảm bảo tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng tối đa không vượt quá 3% tổng doanh thu có thuế của tất cả các loại hình xổ số được phép trích lập tại thời điểm trích lập. Trường hợp tổng số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng trong năm vượt giới hạn trên, doanh nghiệp kinh doanh xổ số phải hoàn nhập vào thu nhập khác. Số dư quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng sử dụng không hết được chuyển sang năm sau.

2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo quy định tại điều 31, Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015:

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.12 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là thuế tiêu thụ đặc biệt của xổ số.

2.14 . Ghi nhận chi phí tiền lương

Quỹ tiền lương thực hiện của viên chức quản lý năm 2019 được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định 52/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên hội đồng thành viên hoặc chủ tịch công ty, kiểm soát viên, tổng giám đốc hoặc giám đốc, phó tổng giám đốc hoặc phó giám đốc, kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

Quỹ tiền lương thực hiện của người lao động năm 2019 được xác định tuân thủ theo hướng dẫn tại Nghị định 51/2016/NĐ-CP ngày 13/06/2016 của Chính phủ và Thông tư 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu.

Quỹ tiền lương năm 2019 của Công ty được tạm tính theo các quy định trên và có thể sẽ được điều chỉnh tùy theo kết quả phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.15 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.16 . Thông tin bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực xổ số, đồng thời toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	56.123.671	252.876.106
Tiền gửi ngân hàng	44.857.967.259	123.702.735.703
Các khoản tương đương tiền (*)	273.664.178.000	256.526.878.500
	318.578.268.930	380.482.490.309

(*) Các khoản tương đương tiền là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ dưới 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,0%/năm tại ngày 31/12/2019 gồm:

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

	31/12/2019
	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	
- Chi nhánh An Giang	80.046.379.500
- Chi nhánh Bắc An Giang	31.797.853.000
- Chi nhánh Hàm Nghi	5.000.000.000
- Chi nhánh Tây Đô	36.819.945.500
- Chi nhánh Vĩnh Long	10.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	
- Chi nhánh An Giang	10.000.000.000
- Chi nhánh Sài Gòn - PGD Bạch Đằng	20.000.000.000
Ngân hàng Chính sách xã hội	
- Chi nhánh An Giang	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	
- Chi nhánh An Giang	10.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu Điện Liên Việt	
- Chi nhánh An Giang	10.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	
- Chi nhánh An Giang	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	
- Chi nhánh An Giang	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	
- Chi nhánh An Giang	10.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	
- Chi nhánh An Giang	10.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	
- Chi nhánh An Giang	10.000.000.000
	<u>273.664.178.000</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	711.460.831.500	-	734.600.724.500	-
	<u>711.460.831.500</u>	<u>-</u>	<u>734.600.724.500</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2019, tiền gửi ngân hàng nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,0%/năm đến 7,5%/năm, chi tiết bao gồm:

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2019
	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	
- Chi nhánh An Giang	108.095.859.000
- Chi nhánh Bắc An Giang	20.798.468.000
- Chi nhánh Quận 7 - Sài Gòn	25.000.000.000
- Chi nhánh Hàm Nghi	45.000.000.000
- Chi nhánh Tây Đô	56.461.819.000
- Chi nhánh Vĩnh Long	36.104.685.500
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	
- Chi nhánh An Giang	25.000.000.000
- Chi nhánh Sài Gòn - PGD Bạch Đằng	15.000.000.000
Ngân hàng Chính sách xã hội	
- Chi nhánh An Giang	20.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình	
- Chi nhánh An Giang	40.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu Điện Liên Việt	
- Chi nhánh An Giang	35.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á	
- Chi nhánh An Giang	5.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	
- Chi nhánh An Giang	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	
- Chi nhánh An Giang	60.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	
- Chi nhánh An Giang	25.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	
- Chi nhánh An Giang	95.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	
- Chi nhánh An Giang	50.000.000.000
	711.460.831.500

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty khác				
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	30.706.725.000	(19.528.293.750)	30.706.725.000	(19.636.968.750)
- Công ty Cổ phần Phát Tài	500.000.000	-	500.000.000	-
	31.206.725.000	(19.528.293.750)	31.206.725.000	(19.636.968.750)

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết về Công ty nhận đầu tư tại ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	An Giang	8,63%	8,63%	Gạo, nông sản, thực phẩm
Công ty Cổ phần Phát Tài	TP. Hồ Chí Minh	2,76%	2,76%	In ấn

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Lê Thị Quyển	19.737.851.693	-	18.125.781.336	-
- Nguyễn Hoàng Anh	19.847.743.840	-	18.557.774.210	-
- Phải thu các đối tượng khác	178.112.524.450	5.979.856	170.343.746.195	5.979.856
	217.698.119.983	5.979.856	207.027.301.741	5.979.856

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Lãi dự thu tiền gửi	23.595.918.877	-	31.657.925.472	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại & Dịch vụ Ngọc Hầu	9.030.150.000	9.030.150.000	9.030.150.000	9.030.150.000
- Phải thu khác	-	-	205.000.000	-
	32.626.068.877	9.030.150.000	40.893.075.472	9.030.150.000

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.480.550.842	-	4.756.479.621	-
- Hàng hóa	972.744.905	-	524.463.728	-
- Vé xổ số	1.936.461.773	-	1.262.664.296	-
	5.389.757.520	-	6.543.607.645	-

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.334.810.000	201.673.800	1.536.483.800
- Mua trong năm	-	534.600.000	534.600.000
- Thanh lý, nhượng bán	(84.000.000)	-	(84.000.000)
Số dư cuối năm	1.250.810.000	736.273.800	1.987.083.800
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	201.673.800	201.673.800
- Khấu hao trong năm	-	65.769.571	65.769.571
Số dư cuối năm	-	267.443.371	267.443.371
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.334.810.000	-	1.334.810.000
Tại ngày cuối năm	1.250.810.000	468.830.429	1.719.640.429

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 201.673.800 đồng.

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí in lịch	877.504.545	1.069.958.454
- Chi phí đồng phục cán bộ nhân viên	260.000.000	268.000.000
- Chi phí CCDC	73.502.884	770.983.629
- Chi phí thuê máy chủ ảo	49.171.169	-
- Chi phí bảo hiểm	6.408.730	25.841.743
	1.266.587.328	2.134.783.826
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất (*)	2.451.300.000	2.451.300.000
- Chi phí sửa chữa	797.108.046	-
- Chi phí CCDC	576.662.144	-
- Chi phí bảo hiểm	49.966.663	-
- Chi phí quảng cáo	100.000.000	-
	3.975.036.853	2.451.300.000

(*) Giá trị chuyển nhượng Quyền sử dụng 03 thửa đất tại địa chỉ số 62C, 64B và 64C đường Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang được chuyển sang chi phí trả trước dài hạn trong năm 2018 theo Công văn số 6210/VPUBND-KTTH ngày 28/11/2018 của UBND tỉnh An Giang để thực hiện bù trừ với tiền thuê đất hàng năm. Tuy nhiên Cục thuế An Giang đang có kiến nghị UBND tỉnh An Giang về việc bù trừ này, vì vậy năm 2019 Công ty vẫn nộp tiền và chờ kết quả để thực hiện bù trừ trong các năm tới.

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 02.

Mẫu B09 - XS

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thẻ chấp đảm bảo chào hàng cạnh tranh	136.600.000	78.253.090
- Phải trả các khoản đóng góp xã hội của CBCNV	338.810.000	195.660.000
- Phải trả lãi kỳ phiếu, tiền gửi tiết kiệm cho đại lý	1.121.112.943	758.230.890
- Phải trả khác	30.000.000	-
	1.626.522.943	1.032.143.980

13 . DỰ PHÒNG RỦI RO TRẢ THƯỜNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Dự phòng rủi ro trả thưởng đầu năm	129.652.209.000	112.467.953.400
- Trích lập bổ sung trong năm	9.992.550.900	17.184.255.600
Dự phòng rủi ro trả thưởng cuối năm	139.644.759.900	129.652.209.000

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 03.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	500.000.000.000	100,00	500.000.000.000	100,00
	500.000.000.000	100,00	500.000.000.000	100,00

15 . DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh xổ số truyền thống	4.231.659.390.932	3.928.854.818.189
	4.231.659.390.932	3.928.854.818.189

16 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thuế TTĐB của xổ số truyền thống	551.955.572.771	512.459.324.133
	551.955.572.771	512.459.324.133

17 . CHI PHÍ KINH DOANH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí kinh doanh xổ số	2.981.509.892.420	2.658.306.020.250
- Chi phí trả thưởng	2.241.089.300.000	1.961.617.300.000
- Chi phí trực tiếp phát hành xổ số (*)	740.420.592.420	696.688.720.250
	2.981.509.892.420	2.658.306.020.250

17 . CHI PHÍ KINH DOANH (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản chi phí trực tiếp phát hành xổ số như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
1. Chi phí cho các đại lý	700.443.521.500	650.286.991.400
1.1. Hoa hồng đại lý bán vé	698.219.260.500	648.255.816.000
1.2. Chi phí ủy quyền trả thưởng	2.224.261.000	2.031.175.400
2. Chi phí phục vụ xổ số	845.740.816	856.161.003
3. Chi phí quay số mở thưởng, khấu hao thiết bị	775.703.323	741.025.844
4. Chi phí chống số đề	109.400.000	198.212.500
5. Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng	9.992.550.900	17.184.255.600
6. Chi phí giấy và công in vé xổ số	27.137.130.427	26.305.528.449
7. Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	1.056.545.454	1.056.545.454
8. Chi phí đóng góp hoạt động XSKT khu vực	60.000.000	60.000.000
	740.420.592.420	696.688.720.250

18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	47.294.021.475	51.736.692.230
Cổ tức, lợi nhuận được chia	512.849.500	1.116.599.500
	47.806.870.975	52.853.291.730

19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(108.675.000)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	1.065.618.750
	(108.675.000)	1.065.618.750

20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí tuyên truyền quảng cáo	4.815.590.406	4.234.286.408
Chi phí tài trợ	25.650.754.204	23.312.909.955
	30.466.344.610	27.547.196.363

21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	25.854.611.710	23.138.887.386
Chi phí đồ dùng văn phòng	659.612.260	371.854.495
Chi phí khấu hao tài sản cố định	581.797.615	747.246.412
Thuế, phí, và lệ phí	268.111.479	232.244.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.257.631.677	1.164.229.457
Chi phí khác bằng tiền	12.198.482.599	9.406.956.735
	40.820.247.340	35.061.418.747

22 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định (*)	4.621.086.363	-
Thu nhập từ dịch vụ cung cấp kết quả xổ số	607.454.546	767.454.546
Bán giấy phế liệu	442.492.918	465.691.847
Thu nhập từ thanh hủy vé số	251.227.273	244.136.365
Thu nhập khác	35.627.962	45.765.075
	5.957.889.062	1.523.047.833

(*) Trong đó, chi phí thanh lý tài sản cố định đã thực hiện bù trừ là 82.545.455 VND.

23 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thanh toán tiền hủy vé ế	214.800.000	204.900.000
Chi phí khác	15.221.030	35.336.495
	230.021.030	240.236.495

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	680.550.747.798	748.551.343.014
Các khoản điều chỉnh tăng	41.108.560	2.000.336.495
- Chi phí không được trừ	41.108.560	1.235.336.495
- Điều chỉnh giảm quỹ lương, thưởng năm 2017 theo BB quyết toán lương số 05/BB.XDĐGTL ngày 21/06/2018	-	765.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(512.849.500)	(1.116.599.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(512.849.500)	(1.116.599.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN	680.079.006.858	749.435.080.009
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	136.015.801.372	149.887.016.002
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	695.024.200	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	62.566.003.118	36.477.505.171
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(169.046.233.247)	(123.798.518.055)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	30.230.595.443	62.566.003.118

25 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

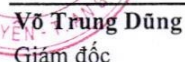
26 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt kiểm toán.


Lê Thành Trí
Người lập biểu


Lưu Thị Huỳnh Phương
Kế toán trưởng




Võ Trung Dũng
Giám đốc

An Giang, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Công ty TNHH Một Thành viên Xổ số Kiến thiết An Giang
Số 64C, đường Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 01 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	5.811.710.324	737.939.326	3.269.634.090	377.582.408	10.196.866.148
Số tăng trong năm	-	200.000.000	-	423.080.000	623.080.000
- Mua trong năm	-	200.000.000	-	423.080.000	623.080.000
Số giảm trong năm	(185.100.000)	-	(40.595.000)	-	(225.695.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(185.100.000)	-	(40.595.000)	-	(225.695.000)
Số dư cuối năm	5.626.610.324	937.939.326	3.229.039.090	800.662.408	10.594.251.148
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.953.896.741	603.330.235	2.884.427.453	377.582.408	8.819.236.837
Số tăng trong năm	113.268.000	31.113.741	356.178.863	15.467.440	516.028.044
- Khấu hao trong năm	113.268.000	31.113.741	356.178.863	15.467.440	516.028.044
Số giảm trong năm	(185.100.000)	-	(40.595.000)	-	(225.695.000)
- Thanh lý, nhượng bán	(185.100.000)	-	(40.595.000)	-	(225.695.000)
Số dư cuối năm	4.882.064.741	634.443.976	3.200.011.316	393.049.848	9.109.569.881
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	857.813.583	134.609.091	385.206.637	-	1.377.629.311
Tại ngày cuối năm	744.545.583	303.495.350	29.027.774	407.612.560	1.484.681.267

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 6.729.862.057 đồng.

Công ty TNHH Một Thành viên Xổ số Kiến thiết An Giang
Số 64C, đường Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 02 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
- Thuế Giá trị gia tăng	-	30.625.795.023	420.424.442.040	418.347.847.236	-	32.702.389.827
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	40.259.461.658	551.955.572.771	549.721.024.543	-	42.494.009.886
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	62.566.003.118	136.710.825.572	169.046.233.247	-	30.230.595.443
- Phải nộp ngân sách lợi nhuận còn lại	-	594.883.702.012	538.556.922.226	604.883.702.012	-	528.556.922.226
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	10.445.865.252	153.930.708.494	152.429.428.796	-	11.947.144.950
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	-	219.742.470	219.742.470	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	738.780.827.063	1.801.801.213.573	1.894.650.978.304	-	645.931.062.332

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11/11/2020

Công ty TNHH Một Thành viên Xổ số Kiến thiết An Giang
Số 64C, đường Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục 03 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	500.000.000.000	-	500.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	600.148.077.012	600.148.077.012
Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành	-	(443.375.000)	(443.375.000)
Trích lập quỹ khen thưởng	-	(2.607.750.000)	(2.607.750.000)
Trích lập quỹ phúc lợi	-	(1.738.500.000)	(1.738.500.000)
Chuyển lợi nhuận còn lại về Ngân sách	-	(594.883.702.012)	(594.883.702.012)
Điều chỉnh tăng Quỹ lương Kiểm soát viên năm 2017	-	(422.000.000)	(422.000.000)
Điều chỉnh tăng Quỹ Khen thưởng Ban Điều hành năm 2017	-	(52.750.000)	(52.750.000)
Số dư cuối năm trước	500.000.000.000	-	500.000.000.000
Lãi trong năm nay	-	543.839.922.226	543.839.922.226
Trích lập quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	-	(614.500.000)	(614.500.000)
Trích lập quỹ khen thưởng (*)	-	(2.801.100.000)	(2.801.100.000)
Trích lập quỹ phúc lợi (*)	-	(1.867.400.000)	(1.867.400.000)
Chuyển lợi nhuận còn lại về Ngân sách (*)	-	(538.556.922.226)	(538.556.922.226)
Số dư cuối năm nay	500.000.000.000	-	500.000.000.000

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận trong năm theo quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015.

